

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 - LẠNG SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 13/2025/DS-ST

Ngày 16-9-2025

V/v Tranh chấp chia tài sản chung
của hộ gia đình, chia thừa kế tài sản,
yêu cầu tháo dỡ, di dời tài sản trên đất,
yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Cường.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phan Thị Toán.

Ông Nguyễn Minh Đức.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Lý Hoài – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Lạng Sơn.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Lạng Sơn tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Liên – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2025 và ngày 16/9/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Lạng Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 83/2024/TLST-DS, ngày 03 tháng 12 năm 2024 về Tranh chấp chia tài sản chung của hộ gia đình, chia thừa kế tài sản, yêu cầu tháo dỡ, di dời tài sản trên đất, yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2025/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 8 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 17/2025/QĐST-DS ngày 22 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Dương Văn T1, sinh năm 1975; địa chỉ: Thôn C, xã S, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

*** Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:** Công ty TNHH A. Địa chỉ: Toà A, Xóm 1, thôn X, xã Đ, thành phố Hải Phòng; có người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Duy K, sinh năm 1987, chức vụ: Tổng giám đốc. (Theo Hợp đồng ủy quyền số 005/2024/FTC-HĐUQ ngày 23/12/2024). Có mặt.

- Bị đơn: Ông Dương Văn T2, sinh năm 1968. Địa chỉ: Thôn C, xã S, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

- Người có quyền và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

1. Ông Dương Đức T3, sinh năm 1962. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Ông Dương Hữu T4, sinh năm 1973. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Bà Bé Thị H, sinh năm 1981. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn C, xã S, tỉnh Lạng Sơn.

* *Người đại diện theo uỷ quyền của bà Bé Thị*: Công ty TNHH A. Địa chỉ: Toà nhà A, Xóm 1, thôn X, xã Đ, thành phố Hải Phòng; có người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Duy K, chức vụ: Tổng giám đốc. (Theo Hợp đồng uỷ quyền số 005/2024/FTC-HĐUQ ngày 23/12/2024). Có mặt.

- Người có quyền và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Dương Văn T5, sinh năm 1947. Có mặt.

2. Ông Vũ Văn H, sinh năm 1954. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Chị Dương Thị N, sinh năm 1999. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Chị Dương Thu Q, sinh năm 2001. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

5. Chị Dương Thị P, sinh năm 1992. Vắng mặt.

6. Anh Dương Văn Z, sinh năm 2000. Vắng mặt.

7. Bà Nguyễn Thị Ng, sinh năm 1970. Có mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn C, xã S, tỉnh Lạng Sơn.

8. Bà Dương Thị T6, sinh năm 1965. Địa chỉ: Thôn B, xã K, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt ngày 29/8/2025, vắng mặt ngày 16/9/2025.

9. Chị Dương Thị K, sinh năm 1989; địa chỉ: Thôn H, phường V, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 22/10/2024, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, yêu cầu tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Dương Văn T1 trình bày:

Đối với yêu cầu xác định, phân chia tài sản chung của hộ gia đình; trong quá trình chung sống, gia đình nguyên đơn đã cùng nhau tạo lập được một số tài sản, trong đó có các diện tích đất sau:

- 06 thửa đất có tổng diện tích 2.602m² (trong đó, có 05 thửa đất có mục đích sử dụng là đất trồng lúa, 01 thửa đất trồng cây lâu năm); nguồn gốc sử dụng đất là nhà nước công nhận quyền sử dụng đất; đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 072341, số vào sổ cấp GCN là H 00695 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 31/01/2008, mang tên Hộ ông Dương Văn T5 và bà Vũ Thị L; các thửa đất đều có địa chỉ tại thôn C, xã S, tỉnh Lạng Sơn.

- Thửa đất số 77, tờ bản đồ số 54, diện tích là 3.379m², trong đó mục đích

sử dụng đất là đất ở nông thôn là 400m²; đất trồng cây lâu năm là 2.979m², nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất; đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 072343, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: H00697 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 31/01/2008, mang tên Hộ ông Dương Văn T5 và bà Vũ Thị L; đất có địa chỉ tại thôn C, xã S, tỉnh Lạng Sơn.

- Tài sản trên đất: Bao gồm ngôi nhà cấp 4 xây dựng từ năm 1986 và công trình, vật kiến trúc trên đất; tuy nhiên nguyên đơn không đề nghị Toà án xem xét giải quyết về tài sản trên đất, sau này quá trình phân chia, ai được quyền sử dụng phần đất nào thì sở hữu tài sản trên phần đất đó.

Tại thời điểm cấp GCNQSDĐ hộ gia đình ông Dương Văn T5 và bà Vũ Thị L có 06 người, trong đó có 02 con của ông Dương Văn T1 còn nhỏ nên nguyên đơn tự xác định khối tài sản do công sức đóng góp, tạo dựng của 4 người, gồm có: Ông Dương Văn T5, bà Vũ Thị L, ông Dương Văn T1 có vợ là bà Bé Thị H nên yêu cầu phân chia tài sản chung làm 04 phần theo quy định pháp luật.

Đối với yêu cầu xác định, phân chia tài sản thừa kế của bà Vũ Thị L: Ông Dương Văn T5 và bà Vũ Thị L kết hôn hợp pháp và sinh được 05 người con đẻ, gồm ông Dương Đức T3, bà Dương Thị T6, ông Dương Văn T2, ông Dương Hữu T4, Dương Văn T1. Ngoài ra, không có con riêng hoặc con nuôi nào khác. Ngày 10/4/2023, bà Vũ Thị L chết, không để lại di chúc, nên nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật của bà Vũ Thị L (một phần trong số tài sản chung của hộ gia đình) thành 06 phần.

Đối với yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất, đối với 615.7m² thuộc một phần thửa số 7, tờ bản số 54DC, đất có mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Vũ Văn H. Về nguồn gốc, do gia đình đổi với thửa số 7 của ông H vào năm 1990. Sau khi đổi đất, bố mẹ ông quản lý, sử dụng vì diện tích đất ở ngay trước cửa nhà, thuận tiện cho việc canh tác; đồng thời ông T5, bà L đã chia cho ông T2 phần diện tích đất khác để sử dụng (việc phân chia đổi đất không làm giấy tờ gì). Do ông Dương Văn T1 ở cùng bố mẹ nên được trực tiếp cùng canh tác phần diện tích này cho đến tháng 10 năm 2024 xảy ra tranh chấp do ông Dương Văn T2 đòi sử dụng. Ông Dương Văn T1 cho rằng, ông đã quản lý, sử dụng ổn định, lâu dài, không có tranh chấp gì với ông Vũ Văn H hay ông Dương Văn T2 nên ông yêu cầu Toà án công nhận quyền sử dụng đất đối với 615.7m² thuộc một phần thửa số 7, tờ bản số 54DC.

Sau khi có kết quả xem xét thẩm định, tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải, nguyên đơn ông Dương Văn T1 tự nguyện thay đổi và rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể:

- Yêu cầu phân chia tài sản chung của hộ gia đình và phân chia di sản thừa kế của bà Vũ Thị L theo quy định pháp luật đối với **thửa đất số 77**, tờ bản đồ số 54, diện tích là 3.379m²; **thửa đất số 96** tờ bản đồ 54 đo đạc năm 1996, nay theo bản đồ địa chính năm 2020, tương ứng với các phần đất như sau: 133,9m² thuộc một phần thửa đất số 208 (được ký hiệu thửa tạm 208.1) và 227,6m² thuộc một phần thửa đất số 214 (được ký hiệu thửa tạm 214.1); **thửa đất số 88** tờ bản đồ 42, hiện nay là thửa đất số 122, tờ bản đồ số 64 đo đạc năm 2020, diện tích 553,4m².

- Yêu cầu ông Dương Văn T2 tự tháo dỡ, di dời tài sản trên đất của ông Dương Văn T2 đối với các diện tích đất có yêu cầu phân chia nêu trên; chấm dứt hành vi tranh chấp, cản trở việc quản lý sử dụng đất.

- Công nhận quyền sử dụng đất đối với 615.7m² thuộc một phần thửa số 7, tờ bản đồ số 54, đất có mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Vũ Văn H cho ông Dương Văn T1 và vợ là bà Bé Thị H.

- Đề nghị được quyền quản lý sử dụng phần tài sản mà ông Dương Đức T3, ông Dương Hữu T4 được hưởng di sản thừa kế nhưng tự nguyện không nhận và giao quyền quản lý lại cho ông T1 và vợ là bà Bé Thị H.

- Đề nghị chia bằng hiện vật, giao cho ông được quyền quản lý sử dụng tại vị trí thuận lợi cho việc tiếp tục sử dụng tài sản trên đất.

- Tự nguyện rút yêu cầu phân chia tài sản chung của hộ gia đình, yêu cầu chia thừa kế đối với các diện tích đất thuộc thửa đất số 32, 37, 73 và 78 tờ bản đồ số 54, bản đồ địa chính do hiện không còn quản lý sử dụng, đã bị san ủi, không còn hiện trạng bờ thửa và thực tế khi dẫn đo không xác định được ranh giới, vị trí thửa đất vì bị san ủi không còn hiện trạng.

Những người có quyền và nghĩa vụ liên quan về phía về phía nguyên đơn, chị Dương Thị N, chị Dương Thu Q có văn bản trình bày ý kiến tại Tòa án về việc nhất trí, đồng quan điểm với nguyên đơn.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Dương Văn T2 trình bày:

Đối với 06 thửa đất có tổng diện tích 2.602m² và thửa đất số 77, tờ bản đồ số 54, diện tích là 3.379m² là tài sản của ông Dương Văn T5, bà Vũ Thị L tạo dựng trong quá trình sống chung, không phải tài sản chung của hộ gia đình như nguyên đơn trình bày. Từ năm 1976; ông cùng bố mẹ và các em (Dương Hữu T3, Dương Văn T1) chuyển về sinh sống, làm nhà ở tại thửa đất số 77 nêu trên. Đến năm 1990, do đã lập gia đình nên ông được bố mẹ chia cho phần diện tích đất thuộc thửa đất số 76 và một phần diện tích đất thuộc thửa số 77 (hiện nay là đất vườn ươm). Đến khoảng năm 1992, ông đã xây dựng đoạn tường bao xác định ranh giới đất giữa hai bên gia đình, hiện nay vẫn còn nguyên trạng.

Đối với phần diện tích đất lối đi vào nhà ông thuộc một phần thửa đất số 77 và diện tích khoảng 615m² thuộc một phần thửa đất 07 thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông do ông đã thoả thuận, đổi đất với ông Vũ Văn H từ năm 1990 (theo biên bản đổi ruộng đề ngày 02/02/1990).

Như vậy, đối với phần diện tích 1.297m² thuộc một phần thửa đất số 77, được ký hiệu thửa tạm 77.2, ông đã quản lý, sử dụng ổn định từ năm 1990 đến nay và diện tích đất 615,7m² thuộc một phần thửa đất số 7, được ký hiệu thửa tạm 7.1 thuộc quyền quản lý, sử dụng của gia đình ông, do đó, ông không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ông xác định không có tranh chấp yêu cầu chia thừa kế; chỉ yêu cầu được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng phần diện tích đất nằm trong ranh giới quản lý sử dụng của ông (xác định theo biên bản họp gia đình ngày 09/5/2024).

**Những người có quyền và nghĩa vụ liên quan về phía bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Ng có lời khai tại Tòa án có cùng ý kiến, đồng quan điểm với bị đơn; chị Dương Thị K, chị Dương Thị P, anh Dương Văn Z là con ông T2 không hợp tác, không chấp hành giấy triệu tập, thông báo của Tòa án, không có văn bản trình bày ý kiến; phía ông T2 có trình bày là các con của vợ chồng ông, người thì đi học xa, người đã xây dựng gia đình ở xa và bản thân các cháu không có công sức đóng góp cũng như liên quan đến việc tranh chấp, quyền lợi trong vụ án tranh chấp.

** Người có quyền và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Bé Thị H trình bày ý kiến:*

Bà Bé Thị H nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc phân chia tài sản chung của hộ gia đình; yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất đối với 615.7m² thuộc một phần thửa số 7, tờ bản số 54. Bà Bé Thị H tự nguyện rút yêu cầu phân chia tài sản chung của hộ gia đình đối với các diện tích đất thuộc thửa đất số 96, 37, 73 và 78 tờ bản đồ số 54, bản đồ địa chính.

** Người có quyền và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Dương Đức T3, ông Dương Hữu T4 trình bày ý kiến:*

Ông Dương Đức T3, ông Dương Hữu T4 nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; đồng thời có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu Tòa án xác định phần di sản thừa kế mà mỗi ông được hưởng trong tổng thể khối di sản thừa kế của mẹ đẻ là bà Vũ Thị L để lại, đề nghị Tòa án ghi nhận sự tự nguyện của các ông về việc tự nguyện từ chối nhận và tặng cho toàn bộ phần di sản thừa kế mà mỗi ông được phân chia theo quy định pháp luật cho vợ chồng ông Dương Văn T1 và bà Bé Thị H.

** Người có quyền và nghĩa vụ liên quan ông Dương Văn T5 trình bày ý kiến:*

Đối với các thửa đất mà nguyên đơn yêu cầu phân chia là tài sản chung

của vợ chồng, do ông và bà Vũ Thị L cùng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Tại thửa đất số 77, tờ bản đồ địa chính số 54; theo ranh giới sử dụng thực tế được phân chia thành 02 phần, gồm phần diện tích 1.297m² đất, được ký hiệu thửa tạm 77.1, vợ chồng ông đã giao cho con trai là ông Dương Văn T2 canh tác từ khoảng năm 1990, việc giao đất được thực hiện bằng miệng, chưa làm giấy tờ, thủ tục tại cơ quan có thẩm quyền. Phần diện tích đất còn lại do vợ chồng quản lý, sử dụng; cùng vợ chồng con trai là ông Dương Văn T1 canh tác; phần đất này ông có dự định để thừa kế cho con trai là ông Dương Văn T1.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền và nghĩa vụ liên quan trong vụ án, ông không nhất trí, đề nghị tiếp tục quản lý theo hiện trạng; yêu cầu các con chấm dứt tranh chấp.

** Người có quyền và nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị T6 trình bày ý kiến:*

Đối với phần yêu cầu chia tài sản chung của hộ gia đình, bà không có ý kiến gì. Đối với yêu cầu chia thừa kế tài sản, phần di sản thừa kế của bà Vũ Thị L mà bà được phân chia theo quy định pháp luật, bà đề nghị giao lại cho ông Dương Văn T5 quản lý, sử dụng.

** Người có quyền và nghĩa vụ liên quan ông Vũ Văn H trình bày ý kiến:*

Theo biên bản đổi ruộng đề ngày 02/02/1990 (bản photo, do ông H giao nộp), ông được đổi một phần diện tích đất thuộc quyền sử dụng của ông cho ông Dương Văn T2 để lấy phần diện tích đất ruộng; cụ thể phần đất ruộng của ông T2 là 300m² đổi phần đất bãi của ông có diện tích 615m² và phần đất lối đi vào nhà ông T2 (5m chiều rộng). Theo kết quả trích đo, diện tích đất vườn đã đổi cho ông T2 thuộc các thửa tạm 7.1 và 7.2; hiện nay thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông T2. Việc đổi đất giữa hai bên được lập thành văn bản (bản chính do ông Dương Văn T2 giữ; là thoả thuận giữa hai bên, không có người làm chứng, không xin xác nhận của chính quyền địa phương.

Hiện nay, đất tính từ bờ tường cao tiếp giáp đất nhà ông Dương Văn T5 kéo về phía nhà ông thuộc quyền quản lý sử dụng của ông từ xưa đến nay, nên ông xác định không có tranh chấp gì với các đương sự trong vụ án, đề nghị giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Lạng Sơn phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng: Trong thời gian chuẩn bị xét xử Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án, thư ký phiên tòa thực hiện đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn của mình. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền và nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung vụ án: Do còn nhiều nội dung chưa được làm rõ để có đủ cơ sở xác định nguồn gốc, quá trình quản lý, sử dụng các diện tích đất có tranh chấp, do đó Kiểm sát viên không phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ngày 28/11/2024, ông Dương Văn T1 nộp đơn khởi kiện, ngày 27/3/2025, người có quyền và nghĩa vụ liên quan bà Bé Thị H, ông Dương Đức T3, ông Dương Hữu T4 có đơn yêu cầu độc lập gửi đến Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Lạng Sơn (nay là Tòa án nhân dân khu vực 4 -Lạng Sơn) cùng có nội dung về việc tranh chấp chia tài sản chung của hộ gia đình, chia thừa kế tài sản, yêu cầu tháo dỡ, di dời tài sản trên đất, yêu cầu công nhận quyền sử dụng; các thửa đất tranh chấp trong vụ án đều có địa chỉ tại thôn C, xã S, tỉnh Lạng Sơn. Tòa án nhân dân khu vực 4 - Lạng Sơn đã thụ lý vụ án tranh chấp dân sự sơ thẩm, thụ lý yêu cầu độc lập là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 5, 9, 14 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn ông Dương Văn T1; người có quyền và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Bé Thị H, ông Dương Đức T3, ông Dương Hữu T4; người có quyền và nghĩa vụ liên quan ông Vũ Văn H, chị Dương Thị N, chị Dương Thu Q đều vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Người có quyền và nghĩa vụ liên quan chị Dương Thị K, chị Dương Thị P, anh Dương Văn Z đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt, không có lý do. Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng nêu trên do không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về thời điểm mở thừa kế và thời hiệu khởi kiện: Ngày 01/4/2023 bà Vũ Thị L chết không để lại di chúc. Đến ngày 28/11/2024, nguyên đơn ông Dương Văn T1 nộp đơn khởi kiện yêu cầu phân chia tài sản thừa kế tại Tòa án. Căn cứ Điều 611, Điều 623 của Bộ luật dân sự năm 2015, xác định thời hiệu khởi kiện về yêu cầu chia thừa kế vẫn còn.

[4] Tại phiên tòa, quá trình trả lời câu hỏi của kiểm sát viên, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn ông Phạm Duy K có trình bày nhầm lẫn về việc rút yêu cầu khởi kiện thừa 96, 37, 73, 78 và yêu cầu giải quyết thừa 32,77, 88; tuy nhiên thực tế từ phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và các phiên hoà giải trên cơ sở kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, chỉ xác định được các thửa đất gồm 77, 96 (tách thành 208, 214), 88 (nay là thửa 122) do đó nguyên đơn yêu cầu phân chia tài sản trong 04 thửa đất nêu trên; các thửa đất còn lại gồm 32, 73, 37, 78 do không xác định được ranh giới bờ thửa và hiện đang không sử dụng nên nguyên đơn ông Dương Văn T1 không có yêu cầu phân chia, giải quyết trong vụ án này.

[5] Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, người đại diện theo uỷ quyền của ông Dương Văn T1, bà Bé Thị H tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện, yêu cầu độc lập đối với diện tích 615,7 m² thuộc thửa tạm số 7.1 do đất đang có tranh chấp nhưng chưa được hoà giải tại cơ sở; 88,1m² đất được dẫn chiếu đo đạc không liên quan đến tranh chấp thuộc thửa tạm 7.2; các diện tích đất hiện nay không còn trực tiếp quản lý, sử dụng, không xác định được ranh giới bờ thửa, không nằm trong ranh giới quyền sử dụng đất thực tế; bao gồm: 125,3m² thuộc thửa tạm 77.4; 31,8 m² thuộc thửa tạm 77.5; 301,8 m² thuộc thửa tạm số 77.6 và các thửa đất số 32, 37, 73, 78 cùng thuộc tờ bản đồ số 54 bản đồ địa chính xã M cũ đo đạc năm 1996 do vậy Toà đình chỉ xét xử, giải quyết; người rút yêu cầu phải chịu chi phí tố tụng liên quan.

[6] Về xác định tài sản chung của hộ gia đình và di sản thừa kế, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

[7] Về nguồn gốc sử dụng đất; các đương sự trong vụ án đều thống nhất trình bày, đất có nguồn gốc do ông Dương Văn T5, bà Vũ Thị L cùng các con (Dương Văn T2, Dương Hữu T4, Dương Văn T1) khai hoang để canh tác, xây dựng nhà ở trên đất từ năm 1986. Đến năm 1990, do ông Dương Văn T2 đã xây dựng gia đình nên được bố mẹ chia đất, xây dựng nhà ở riêng (bao gồm diện tích đất tại thửa 76 và một phần diện tích đất tại thửa 77). Khoảng năm 1992, khi ông Dương Hữu T4 ra ở riêng, chỉ còn ông Dương Văn T1 ở cùng với bố mẹ và có trách nhiệm trực tiếp chăm sóc, trông nom chính. Đến năm 1998, ông Dương Văn T1 kết hôn với bà Bé Thị H. Do đó, từ năm 1998, ông Dương Văn T5, bà Vũ Thị L, ông Dương Văn T1, bà Bé Thị H là người trực tiếp canh tác, sử dụng phần diện tích đất có tranh chấp.

[8] Căn cứ nguồn gốc, quá trình sử dụng đất, hồ sơ trích lục tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực H, tỉnh Lạng Sơn, Biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân xã S, tỉnh Lạng Sơn và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án; xác định, theo sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được thống kê theo bản đồ giải thửa, ông Dương Văn T5 đứng tên chủ sử dụng đất với 08 thửa đất. Ông Dương Văn T2 cho rằng năm 1994, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với một phần diện tích đất trồng cây lâu năm thuộc thửa tạm 77.2; tuy nhiên, căn cứ đơn đăng ký quyền sử dụng ruộng đất ngày 04/6/1991, ông Dương Văn T2 chỉ thực hiện kê khai, xin cấp quyền sử dụng đất đối với 01 thửa đất có mục đích sử dụng là đất thổ cư, diện tích 575m² và 04 thửa đất lúa. Do đó, ngày 31/01/2008, hộ ông Dương Văn T5 và bà Vũ Thị L đã được Ủy ban nhân dân huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 072343, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: H00697 đối với thửa đất số 77, tờ bản đồ địa chính số 54 xã M (nay là xã S) và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 072341, số vào sổ cấp GCN là H 00695 đối với 06 thửa đất sản xuất nông nghiệp, bao gồm thửa đất số 32, 37, 73, 78, 96 cùng thuộc tờ bản đồ địa chính số

54 xã M (nay là xã S), thửa đất số 88 tờ bản đồ địa chính số 42 xã M (nay là xã S) là phù hợp với nguồn gốc sử dụng đất, thực trạng đo đạc bản đồ địa chính năm 1996, không có khiếu nại, khiếu kiện (ông Dương Văn T2 cũng được cấp quyền sử dụng đất tại thửa đất liền kề, được thông báo, tiếp cận bản đồ để cơ quan đo đạc quy chủ sử dụng đất nhưng không có ý kiến khiếu nại nào) nên việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đảm bảo đúng quy định pháp luật.

[9] Theo quy định tại Điều 108 của Bộ luật dân sự 2005: “*Tài sản chung của hộ gia đình gồm quyền sử dụng đất, quyền sử dụng rừng, rừng trồng của hộ gia đình, tài sản do các thành viên đóng góp, cùng nhau tạo lập nên hoặc được tặng cho chung, được thừa kế chung và các tài sản khác mà các thành viên thoả thuận là tài sản chung của hộ*”; khoản 1 Điều 33 Luật Đất đai năm 2003: “*Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp lao động nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối được giao đất nông nghiệp...*”; khoản 3 Điều 29 Luật Đất đai năm 2013: “*Hộ gia đình sử dụng đất là những người có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, đang sống chung và có quyền sử dụng đất chung tại thời điểm được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất; nhận chuyển quyền sử dụng đất*”.

[10] Căn cứ vào sổ hộ khẩu gia đình số 370033653 được trích lục theo công văn số 822/CAH của Công an huyện H, tỉnh Lạng Sơn ngày 07/10/2024 và lời khai của các đương sự trong vụ án; xác định, tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên, hộ gia đình ông Dương Văn T5 gồm 06 thành viên như sau: Ông Dương Văn T5, bà Vũ Thị L, ông Dương Văn T1, bà Bé Thị H, chị Dương Thị N, chị Dương Thu Q.

[11] Như vậy, có căn cứ xác định, các thửa đất số 77, 96 cùng thuộc tờ bản đồ địa chính số 54 xã M (nay là xã S) và thửa đất số 88 tờ bản đồ địa chính số 42 xã M (nay là xã S) là tài sản chung của hộ gia đình. Tuy nhiên, tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, con của ông Dương Văn T1 bà Bé Thị H là chị Dương Thị N (sinh năm 1999), chị Dương Thu Q (sinh năm 2001) đều còn nhỏ, sống phụ thuộc vào gia đình, chưa có công sức đóng góp, tạo lập tài sản nên các đương sự tự xác định tài sản nêu trên là tài sản chung của ông Dương Văn T5, bà Vũ Thị L, ông Dương Văn T1, bà Bé Thị H; việc xác định này phù hợp quy định pháp luật. Do đó, yêu cầu khởi kiện của ông Dương Văn T1, yêu cầu độc lập của bà Bé Thị H về phân chia tài sản chung của hộ gia đình là có căn cứ.

[12] Căn cứ 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã nêu tại mục [8] và yêu cầu của đương sự, xác định tài sản chung của hộ gia đình được yêu cầu phân chia bao gồm: thửa đất số 77, tờ bản đồ địa chính số 54 xã M, diện tích 3379m²; trong đó có 400m² đất ở, còn lại là đất trồng cây lâu năm (diện tích kiểm tra lại theo bản đồ địa chính số hoá là 3455,7m²) và các diện tích đất trồng lúa thuộc

thửa đất số 96 tờ bản đồ 54 (tương ứng với các diện tích 133,9m² thuộc một phần thửa đất số 208 (được ký hiệu thửa tạm 208.1) và 227,6m² thuộc một phần thửa đất số 214 (được ký hiệu thửa tạm 214.1), bản đồ địa chính đo đạc năm 2020); thửa đất số 88 tờ bản đồ 42 (tương ứng với thửa đất số 122, tờ bản đồ số 64 bản đồ địa chính đo đạc năm 2020; diện tích 553,4m²). Tài sản nêu trên được phân chia cho 04 người là ông Dương Văn T5, bà Vũ Thị L, ông Dương Văn T4, bà Bé Thị H.

[13] Xác định hàng thừa kế và di sản thừa kế: Bà Vũ Thị L có bố là ông Vũ Đức Kh (đã chết, là liệt sĩ) và mẹ là bà Phạm Thị N (đã chết năm 2008), có kết hôn hợp pháp với ông Dương Văn T5, sinh được 05 người con chung; không có con riêng, con nuôi nào khác. Căn cứ quy định tại Điều 612, 613, 650, 651 của Bộ luật dân sự, Hội đồng xét xử xác định hàng thừa kế thứ nhất của bà Vũ Thị L gồm: Ông Dương Văn T5, ông Dương Đức T3, bà Dương Thị T6, ông Dương Văn T2, ông Dương Hữu T4, ông Dương Văn T1. Di sản thừa kế của bà Vũ Thị L là phần tài sản bà L được phân chia trong khối tài sản chung của hộ gia đình, được phân chia cho 06 đồng thừa kế, mỗi người được hưởng theo phần bằng nhau.

[14] Quá trình giải quyết vụ án, ông Dương Đức T3, ông Dương Hữu T4 tự nguyện tặng cho toàn bộ phần di sản thừa kế mà mỗi ông được phân chia theo quy định pháp luật cho vợ chồng ông Dương Văn T1 và bà Bé Thị H; bà Dương Thị T6 tự nguyện tặng cho toàn bộ phần di sản thừa kế mà bà được phân chia theo quy định pháp luật cho ông Dương Văn T5. Việc thoả thuận này là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên được Hội đồng xét xử xem xét ghi nhận sự tự nguyện tặng cho phần di sản thừa kế theo quy định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[15] Xét quá trình quản lý, sử dụng đất thực tế: Do quá trình sử dụng đất, diện tích, ranh giới sử dụng đất thực tế có thay đổi so với bản đồ địa chính nên Hội đồng xét xử xem xét, phân chia quyền sử dụng đất theo ranh giới sử dụng đất thực tế.

[16] Đối với diện tích 1297m² đất thuộc một phần thửa đất số 77, được ký hiệu thửa tạm 77.2 bao gồm diện tích lối đi và vườn ươm hiện do ông Dương Văn T2 đang quản lý, sử dụng; bị đơn ông Dương Văn 2 và người có quyền và nghĩa vụ liên quan ông Vũ Văn H có trình bày cho rằng phần đất lối đi vào nhà ông Dương Văn T2 có nguồn gốc là của ông Vũ Văn H, đã thoả thuận, đổi đất cho ông Dương Văn T2 căn cứ theo “*Biên bản đổi ruộng*” đề ngày 02/02/1990. Tuy nhiên, việc thoả thuận này không có người làm chứng, không có xác nhận của chính quyền địa phương nên không có căn cứ để xác định tính hợp pháp của biên bản thoả thuận nêu trên. Căn cứ kết quả xem xét thẩm định, mảnh trích đo địa chính số 24C-2025, xác định phần diện tích lối đi thuộc một phần thửa đất số 77, tờ bản đồ địa chính số 54, đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Dương Văn T5 và bà Vũ

Thị L. Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều xác định, diện tích đất vườn ươm thuộc một phần thửa tạm 77.2, do ông Dương Văn T5 và bà Vũ Thị L cho ông Dương Văn T2 canh tác, sử dụng từ khoảng năm 1990; tuy nhiên các thoả thuận chỉ thực hiện bằng miệng, không có giấy tờ nên không có căn cứ để xác định đã tặng cho ông Dương Văn T2 hay chỉ giao cho ông Dương Văn T2 canh tác trên đất. Thực tế, nguồn gốc đất các đương sự đều thừa nhận là từ năm 1986 ông Dương Văn T5, bà Vũ Thị L và các con cùng canh tác, cải tạo đất. Quá trình sử dụng đất, các bên đã xác định ranh giới rõ ràng, không có tranh chấp về ranh giới, không có đương sự nào có ý kiến đề nghị việc huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Dương Văn T5, bà Vũ Thị L đối với diện tích này là có căn cứ, đúng quy định.

[17] Tuy nhiên, ông Dương Văn T2 là người đã trực tiếp canh tác trên đất từ năm 1990, việc này được tất cả gia đình và các bên đương sự thừa nhận được thể hiện tại biên bản họp gia đình ngày 09/5/2024. Điều này phù hợp với quá trình quản lý thực tế, nguyện vọng của ông Dương Văn T5 và kết quả xem xét thẩm định của Toà án xác định diện tích đất này không có tranh chấp, các bên sử dụng ổn định lâu dài, ranh giới tường bao phân định rõ ràng, tương ứng ranh giới theo đường gấp khúc ký hiệu trên trích đo là A1-A34-A33-A32-A31-A29-A7 nên Hội đồng xét xử xem xét một cách tổng thể nguồn gốc phát sinh tranh chấp, trên cơ sở đánh giá công sức đóng góp, cải tạo, làm tăng giá trị sử dụng đất (được tính từ thời gian ở chung với ông T5 bà L và thời gian thực tế tự canh tác trên đất), quá trình thực tế sử dụng ổn định lâu dài của các thành viên trong gia đình, mục đích để phân chia quyền sử dụng đất cho ông Dương Văn T2 là phù hợp với công năng sử dụng đất, tài sản trên đất, ý nguyện ban đầu của gia đình trong quá trình giải quyết tranh chấp tại địa phương, biên bản họp gia đình; nhằm đảm bảo tương đối về phần giá trị quyền sử dụng đất mà ông Dương Văn T2 được hưởng khi phân chia di sản thừa kế.

[18] Đối với các diện tích đất còn lại, trên cơ sở quy định pháp luật về phân chia tài sản chung, căn cứ theo hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không xác định được ranh giới rõ ràng giữa đất ở và đất trồng cây lâu năm; ngoài ra; trên đất có tài sản là công trình vật kiến trúc được sử dụng chung, các đương sự không có yêu cầu phân chia, đồng thời không đảm bảo về nơi ở trong trường hợp phân chia thực tế bằng hiện vật về quyền sử dụng đất; Tại phiên toà, các đương sự có yêu cầu phân chia quyền sở hữu chung theo phần, không yêu cầu vị trí cụ thể. Do đó, Hội đồng xét xử xem xét phân chia quyền sử dụng đất chung theo phần, có tỷ lệ như sau: Ông Dương Văn T5, bà Vũ Thị L, ông Dương Văn T1, bà Bé Thị H mỗi người được hưởng $\frac{1}{4}$ diện tích đất trong khối tài sản chung được phân chia; ông Dương Văn T5 được hưởng $\frac{2}{6}$ di sản thừa kế của bà Vũ Thị L (phần của ông T5 + bà T6), ông Dương Văn T1 được hưởng $\frac{3}{6}$ di sản thừa kế của bà Vũ Thị L (phần của ông T1 + ông T3 + ông T4).

[19] Đối với diện tích 400m² đất ở nông thôn thuộc một phần thửa đất số 77, nằm trong thửa tạm ký hiệu 77.1, hiện do ông Dương Văn T5, ông Dương Văn T1, bà Bé Thị H cùng quản lý, sử dụng. Do đó, ông Dương Văn T5, ông Dương Văn T1, bà Bé Thị H tiếp tục có quyền sử dụng đất chung theo phần đối với diện tích đất này. Căn cứ tỷ lệ phân chia như trên, ông Dương Văn T1, bà Bé Thị H có quyền quản lý, sử dụng đối với 260,9m² đất ở; ông Dương Văn T5 có quyền quản lý, sử dụng đối với 139,1m² đất ở.

[20] Ông Dương Văn T5, ông Dương Văn T1, bà Bé Thị H tiếp tục có quyền sử dụng đất chung theo phần đối với diện tích 1.299,8m² đất trồng cây lâu năm thuộc một phần thửa đất số 77, bao gồm 941,7m² thuộc một thửa tạm ký hiệu số 77.3, được ký hiệu thửa tạm 77.3 và 358,1m² đất thuộc một phần thửa tạm ký hiệu 77.1; trong đó ông Dương Văn T1, bà Bé Thị H được quyền quản lý, sử dụng đối với 847,7m²; ông Dương Văn T5 quản lý, sử dụng đối 452,1 m².

[21] Ông Dương Văn T5, ông Dương Văn T1, bà Bé Thị H tiếp tục có quyền sử dụng đất chung theo phần đối với diện tích 914,9m² đất lúa, thuộc thửa đất số 96 tờ bản đồ 54; sau khi đo đạc theo bản đồ địa chính năm 2020; hiện nay tương ứng với các phần đất như sau: 133,9m² thuộc một phần thửa đất số 208 (được ký hiệu thửa tạm 208.1) và 227,6m² thuộc một phần thửa đất số 214 (được ký hiệu thửa tạm 214.1); thửa đất số 88 tờ bản đồ 42, hiện nay là thửa đất số 122, tờ bản đồ số 64 đo đạc năm 2020; diện tích 553,4m². Trong đó, ông Dương Văn T1, bà Bé Thị H được quyền quản lý, sử dụng đối với 596,6m²; ông Dương Văn T5 quản lý, sử dụng đối 318,3m².

[22] Đối với yêu cầu di dời tài sản trên đất tranh chấp; về cơ bản các đương sự được phân chia phần diện tích đất theo ranh giới đã sử dụng, ổn định lâu dài trước đó nên không có tài sản của người khác trên phần đất được quyền quản lý, sử dụng.

[23] Về chi phí tố tụng: Xác định chi phí xem xét thẩm định, đo đạc và định giá toàn bộ tài sản có tranh chấp của vụ án tổng số tiền 18.322.000 đồng (ông Dương Văn T1 và bà Bé Thị H đã nộp tạm ứng và chi phí đủ). Căn cứ quy định tại các Điều 157, 158, 165, 166; xét thấy yêu cầu chia tài sản chung, yêu cầu chia di sản thừa kế được chấp nhận nên những người được phân chia tài sản trong vụ án phải chịu chi phí tố tụng tương ứng với tỷ lệ giá trị tài sản được phân chia. Nguyên đơn phải chịu chi phí tố tụng tương ứng với phần yêu cầu khởi kiện đã rút trong quá trình giải quyết vụ án.

[24] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các đương sự phải chịu án phí dân sự có giá ngạch tương ứng với giá trị tài sản là quyền sử dụng đất được phân chia. Miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch cho ông Dương Văn T5 do có yêu cầu xin miễn và thuộc đối tượng người cao tuổi. Ông Dương

Hữu T4 không phải chịu án phí nên được hoàn trả tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu độc lập.

[25] Quan điểm, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về phần tố tụng phù hợp với các nhận định nêu trên được Tòa chấp nhận; đối với phần nội dung Kiểm sát viên cho rằng do hồ sơ thu thập chưa có đủ cơ sở xác định nguồn gốc, quá trình quản lý, sử dụng các diện tích đất có tranh chấp, do đó Kiểm sát viên không phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án là quan điểm, nhận định khi áp dụng pháp luật chưa đồng nhất và chưa xem xét hết các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong đó có quy định về xác định nghĩa vụ chứng minh thuộc về đương sự; đối với các tài liệu chứng quản lý nhà nước về đất đai của cả hai đương sự như bản đồ giải thửa, sổ đăng ký ruộng đất, sổ mục kê, bản đồ địa chính, tài liệu chồng ghép bản đồ... Tòa án đã có văn bản yêu cầu và trực tiếp xác minh tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực H, tuy nhiên đến thời điểm xét xử, cơ quan quản lý đất đai, ngoài các tài liệu có trong hồ sơ không cung cấp được tài liệu nào khác có liên quan. Trên cơ sở các tài liệu chứng cứ do các đương sự cung cấp và Tòa án đã thu thập được có trong hồ sơ, Hội đồng xét xử đảm bảo căn cứ giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

[26] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 5, Điều 147, Điều 157, khoản 2 Điều 227, Điều 244, Điều 266, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Áp dụng các Điều 108, Điều 224 Bộ luật dân sự 2005 và các Điều 209, 210, 212, 357, 611, 612, 613, 614, 620, 623, 650, 651 của Bộ luật dân sự 2015; khoản 29 Điều 3, Điều 166, Điều 179 của Luật Đất đai 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

I. Đình chỉ giải quyết, xét xử đối với các phần diện tích đất do nguyên đơn tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện, đối với:

1. Diện tích đất 125,3m², ký hiệu thửa tạm 77.4 có vị trí đỉnh thửa theo Trích đo số 24C-2025 là A1-A2-A3-A44-A43-A23-A24; và diện tích đất 31,8m², ký hiệu thửa tạm 77.5 có vị trí đỉnh thửa theo Trích đo số 24C-2025 là A18-A19-A20; cùng diện tích đất 301,8m², ký hiệu thửa tạm 77.6 có vị trí đỉnh thửa theo Trích đo số 24C-2025 là A14-A15-A16-A17-A42-A41.

Các diện tích đất đều thuộc một phần thửa đất số 77, tờ bản đồ địa chính số 54, đã được Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Lạng Sơn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa AK 072343, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: H00697 cấp ngày 31/01/2008, mang tên Hộ ông Dương Văn T5 và bà Vũ Thị L; đất có

địa chỉ tại thôn C, xã S, tỉnh Lạng Sơn (phần diện tích này gia đình ông Dương Văn T5 chưa sử dụng hết so với GCNQSDĐ đã được cấp theo bản đồ địa chính, thực tế đã tự thỏa thuận ranh giới sử dụng với hộ liền kề và không có tranh chấp với người thứ ba).

2. Diện tích đất trồng lúa 389m² thuộc thửa đất số 32, diện tích 299m² thuộc thửa đất số 37, diện tích 264m² thuộc thửa đất số 73 và diện tích 741m² đất vườn thuộc thửa đất số 78 đều thuộc tờ bản đồ địa chính số 54 và có địa chỉ tại thôn C, xã S, tỉnh Lạng Sơn (các phần diện tích đất trồng lúa gia đình ông Dương Văn T5 thực tế quản lý sử dụng tuy nhiên đã bị san ủi, không còn hiện trạng bờ thửa và thực tế khi dẫn đo không xác định được ranh giới, vị trí thửa đất vì bị san ủi không còn hiện trạng; đối với diện tích đất vườn hiện đang do người khác quản lý, sử dụng – không có tranh chấp).

3. Diện tích 615,7m² đất trồng cây lâu năm, ký hiệu thửa tạm 7.1 có vị trí đỉnh thửa theo Trích đo số 24C-2025 là A3-A4-A5-A6-A7-A29-A28-A27-A26-A25 và diện tích 88,1m² đất trồng cây lâu năm, ký hiệu thửa tạm 7.2 có vị trí đỉnh thửa theo Trích đo số 24C-2025 là A7-A8-A9-A30-A29 đều thuộc một phần thửa đất số 7, tờ bản đồ địa chính số 54DC, đã được Ủy ban nhân dân huyện Hữu L, tỉnh Lạng Sơn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Vũ Văn H; đất có địa chỉ tại thôn C, xã S, tỉnh Lạng Sơn (phần diện tích này gia đình ông Dương Văn T5 thực tế đã quản lý sử dụng ổn định trong suốt thời gian dài và không có tranh chấp với ông Vũ Văn H).

**** Hậu quả pháp lý của việc đình chỉ giải quyết:***

- *Về quyền khởi kiện:* Đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án dân sự theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- *Về án phí:* Nguyên đơn ông Dương Văn T1, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Bé Thị H không phải chịu án phí.

- *Về chi phí tố tụng:* Nguyên đơn ông Dương Văn T1, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Bé Thị H tự nguyện chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản.

II. Về phân chia tài sản chung của hộ gia đình và phân chia di sản thừa kế

1. Ông Dương Văn T5, ông Dương Văn T1, bà Bé Thị H có quyền sử dụng đất chung theo phần đối với:

1.1. Diện tích đất 1.699,8m² (gồm có 400m² đất ở nông thôn <ONT> và 1.299,8m² đất trồng cây lâu năm <CLN>), tại thửa tạm ký hiệu 77.1 (có vị trí đỉnh thửa theo Trích đo số 24C-2025 là A1-A2-A3-A25-A26-A27-A28-A29-A31-A32-A33-A34) và thửa tạm ký hiệu 77.3 (có vị trí đỉnh thửa theo Trích đo số 24C-2025 là A13-A14-A15-A16-A17-A18-A19-A20-A21-A22-A35-A36-A37), đều thuộc một phần thửa đất số 77, tờ bản đồ địa chính số 54, đã được Ủy

ban nhân dân huyện H, tỉnh Lạng Sơn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa AK 072343, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: H00697 cấp ngày 31/01/2008, mang tên Hộ ông Dương Văn T5 và bà Vũ Thị L; đất có địa chỉ tại thôn C, xã S, tỉnh Lạng Sơn, trong đó:

- Ông Dương Văn T5 được quyền quản lý, sử dụng đối với 139,1m² đất ở nông thôn (ONT) và 452,1m² đất có mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm (CLN).

- Ông Dương Văn T1 và bà Bé Thị H cùng được quyền quản lý, sử dụng đối với 260,9m² đất có mục đích sử dụng là đất ở nông thôn (ONT) và 847,7m² đất có mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm (CLN).

(tại thời điểm xem xét thẩm định tại chỗ, trên đất thửa tạm ký hiệu 77.1 có tài sản, bao gồm: 01 nhà chính, 01 nhà bếp; 01 bán mái lợp proximang; 01 sân gạch; 01 tường rào; 01 nhà tắm, 01 đường bê tông (dẫn vào nhà); 01 bể nước xây gạch. Trên đất thửa tạm ký hiệu 77.3 không có tài sản).

1.2. Diện tích đất 914,9m² đất trồng lúa (LUC), bao gồm:

- Diện tích 133,9m² tại thửa tạm ký hiệu 208.1 tờ số 76 bản đồ địa chính năm 2020, có vị trí đỉnh thửa theo Trích đo số 24B-2025 là B1-B2-B6 và diện tích 227,6m² tại thửa tạm ký hiệu 214.1 tờ số 76 bản đồ địa chính năm 2020, có vị trí đỉnh thửa theo Trích đo số 24B-2025 là B2-B3-B4-B5-B6 (hai diện tích đất này được tách ra từ thửa đất số 96 tờ bản đồ 54 đo đạc năm 1996);

- Diện tích 553,4m² tại thửa ký hiệu 122 tờ số 64 bản đồ địa chính năm 2020, có vị trí đỉnh thửa theo Trích đo số 24A-2025 là A1-A2-A3-A4-A5 (thửa đất này trước đây là thửa số 88 tờ bản đồ 54 đo đạc năm 1996);

Các diện tích đất nêu trên đã được Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Lạng Sơn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa AK 072341, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: H00695 cấp ngày 31/01/2008, mang tên Hộ ông Dương Văn T5 và bà Vũ Thị L; đất có địa chỉ tại thôn C, xã S, tỉnh Lạng Sơn, trong đó:

- Ông Dương Văn T5 được quyền quản lý, sử dụng đối với 318,3m² đất trồng lúa (LUC).

- Ông Dương Văn T1 và bà Bé Thị H cùng được quyền quản lý, sử dụng đối với 553,4m² đất trồng lúa (LUC).

(tại thời điểm xem xét thẩm định tại chỗ, trên đất không có tài sản).

2. Ông Dương Văn T2 được quyền quản lý, sử dụng diện tích 1.297,0m² đất trồng cây lâu năm <CLN>), tại thửa tạm ký hiệu 77.2 (có vị trí đỉnh thửa theo Trích đo số 24C-2025 là A1-A34-A33-A32-A31-A29-A30-A9-A10-A11-A12-A13-A37-A36-A35-A22-A23-A24) thuộc một phần thửa đất số 77, tờ bản đồ địa chính số 54, đã được Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Lạng Sơn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa AK 072343, số vào sổ cấp giấy chứng

nhận: H00697 cấp ngày 31/01/2008, mang tên Hộ ông Dương Văn T5 và bà Vũ Thị L; đất có địa chỉ tại thôn C, xã S, tỉnh Lạng Sơn.

(tại thời điểm xem xét thẩm định tại chỗ, trên đất có tài sản gồm 01 đoạn đường bê tông xi măng; 01 cổng thép; 02 trụ cổng; 02 tường cánh cổng và các loại cây trồng trên đất vườn, vườn ươm keo).

3. Khi bản án có hiệu lực pháp luật thi hành, các đương sự trong vụ án có quyền và nghĩa vụ thực hiện việc đăng ký, kê khai, chỉnh lý biến động quyền sử dụng đất tại cơ quan quản lý đất đai có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đất đai, phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án.

4. Buộc bị đơn ông Dương Văn T2 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía bị đơn chấm dứt các hành vi tranh chấp liên quan đến các phần tài sản đã được phân chia trong vụ án theo quy định pháp luật.

(Chi tiết cụ thể kích thước, chiều dài cạnh, các thông số kỹ thuật, mô tả tài sản, thông tin liên quan... có 03 Mảnh trích do địa chính số 24A-2025, 24B-2025, 24C-2025 do Công ty Cổ phần đo đạc NP đo vẽ ngày 18/3/2025, có xác nhận của uỷ ban nhân dân xã M, huyện H nay là xã S, tỉnh Lạng Sơn ngày 30/6/2025 kèm theo Bản án).

III. Án phí, Chi phí tố tụng.

1. Án phí:

1.1. Nguyên đơn ông Dương Văn T1 và người có quyền và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Bé Thị H có nghĩa vụ liên đới phải chịu số tiền 21.866.000đ (hai mươi một triệu, tám trăm sáu mươi sáu nghìn đồng-đã làm tròn) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch để nộp ngân sách Nhà nước.

Xác nhận ông Dương Văn T1 đã nộp 3.500.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí ký hiệu BLTU/23 số 0004898 ngày 29/11/2024 và bà Bé Thị H đã nộp 2.386.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí ký hiệu BLTU/23 số 0005031 ngày 28/3/2025, đều tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Lạng Sơn (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 4 - Lạng Sơn); số tiền tạm ứng án phí nêu trên đã được chuyển về tài khoản số 3949.0.1054441.00000 của Thi hành án dân sự tỉnh Lạng Sơn tại Kho bạc Nhà nước khu vực VI - Phòng nghiệp vụ 2.

Sau khi khấu trừ, ông Dương Văn T1 và bà Bé Thị H còn phải thi hành tiếp số tiền 15.980.000đ (mười lăm triệu, chín trăm tám mươi nghìn đồng).

1.2. Bị đơn ông Dương Văn T2 phải chịu 7.133.000đ (bảy triệu, một trăm ba mươi ba nghìn đồng-đã làm tròn) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch để nộp ngân sách Nhà nước.

1.3. Hoàn trả cho ông Dương Hữu T4 số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí ký hiệu BLTU/23 số 0005032 ngày

28/3/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Lạng Sơn (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 4 - Lạng Sơn); số tiền tạm ứng án phí nêu trên đã được chuyển về tài khoản số 3949.0.1054441.00000 của Thi hành án dân sự tỉnh Lạng Sơn tại Kho bạc Nhà nước khu vực VI - Phòng nghiệp vụ 2.

1.4. Miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch cho người có quyền và nghĩa vụ liên quan ông Dương Văn T5.

2. Chi phí tố tụng:

2.1. Nguyên đơn ông Dương Văn T1 và người có quyền và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Bé Thị H phải chịu 12.231.000đ (mười hai triệu, hai trăm ba mươi một nghìn đồng-đã làm tròn) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản.

Bị đơn ông Dương Văn T2 phải chịu số tiền 2.265.000đ (hai triệu hai trăm sáu mươi lăm nghìn đồng-đã làm tròn) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản.

Người có quyền và nghĩa vụ liên quan ông Dương Văn T5 phải chịu số tiền 3.826.000đ (ba triệu tám trăm hai mươi sáu nghìn đồng-đã làm tròn) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản.

2.2. Xác nhận ông Dương Văn T1 và bà Bé Thị H đã nộp tạm ứng và chi phí đủ số tiền 18.322.000 đồng, do vậy ông Dương Văn T2 phải hoàn trả lại số tiền 2.265.000đ (hai triệu hai trăm sáu mươi lăm nghìn đồng-đã làm tròn) và ông Dương Văn T5 phải hoàn trả lại số tiền 3.826.000đ (ba triệu tám trăm hai mươi sáu nghìn đồng-đã làm tròn) cho ông Dương Văn T1, bà Bé Thị H tiền tạm ứng chi phí tố tụng.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật mà bên được thi hành có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành không chịu trả hoặc chậm trả số tiền nêu trên, thì hàng tháng phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự, trường hợp không thỏa thuận được và có tranh chấp thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

IV. Quyền kháng cáo.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, người có quyền và nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa tuyên án; những người có quyền và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, người có quyền và nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành

án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND khu vực 4 – Lạng Sơn;
- THADS tỉnh Lạng Sơn;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Mạnh Cường